

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26-6-2020

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tín,

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương,

2. Ông Nguyễn Duy Nguyễn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện D - tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh S - Sinh năm: 1993, “có mặt”

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 77 khu phố 3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Chỗ ở: Số 7 L B, thôn T 3, xã D L, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Bị đơn: Bà Trần Phạm Kim N - Sinh năm: 1993, “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 29/10/2019, bản tự khai ngày 21/01/2020, N đơn ông Trần Minh S trình bày: Ông và bà Trần Phạm Kim N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai vào ngày 22/9/2016, thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 5/2019, ông và bà N phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, chung sống không hạnh phúc. Ông không còn chung sống với bà N từ tháng 6/2019 cho đến nay, không thể hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Phạm Kim N.

Về con chung: Ông S và bà N có 01 con chung là Trần Tân Quốc A (sinh ngày 10/3/2017), con chung đang ở với bà N, ông S đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông S xác định không có nợ chung và tài sản chung với bà N.

Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với bà Trần Phạm Kim N nhưng bà N không đến Tòa để Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày nêu trên. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Trần Phạm Kim N vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân Sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Minh S và bà Trần Phạm Kim N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông S xác định ông và bà N phát sinh mâu thuẫn, không khắc phục được nên chung sống không hạnh phúc, không còn chung sống với nhau từ tháng 6/2019 đến nay. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà N không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Nên Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà N đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh S được ly hôn với bà Trần Phạm Kim N là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

Xét yêu cầu nuôi con chung: Ông S đồng ý giao con chung Trần Tân Quốc A (sinh ngày 10/3/2017) cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Con chung của ông S và bà N đã và đang được sinh sống cùng với bà N từ tháng 6 năm 2019 đến nay, nên cần giao con chung cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bà N không đến Tòa để trình bày ý kiến về nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông S.

Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông S xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Trần Minh S phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân S;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Minh S. Ông Trần Minh S được ly hôn bà Trần Phạm Kim N.

2. Về con chung:

- Giao **con chung** Trần Tân Quốc Anh (sinh ngày 10/3/2017) cho bà Trần Phạm Kim N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông Trần Minh S.

- Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, ông Trần Minh S, bà Trần Phạm Kim N đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Ông Trần Minh S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007350 ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Do đó, ông S đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành, theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THA dân sự huyện D;
- UBND phường Long Bình Tân
(nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Tín